TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 9 - 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Bút

Bà Lê Thị Hoàng Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2020/TLST-HNGĐ ngày 02.6.2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-DS ngày 24.8.2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11.9.2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1991; nơi ĐKNKTT: Tổ 1, thôn T, xã H, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: Số A đường T, phường H, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Thị Xuân P, sinh năm: 1976, Luật sư Công ty Luật TNHH K Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ liên hệ: Số A đường T, phường H, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

- **Bị đơn**: Ông Phạm Tấn T, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 1, thôn T, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Tấn T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Vì sau khi kết hôn, có thông tin là nhà, đất của chồng bà nằm trong diện giải tỏa nên chồng bà không chuyển hộ khẩu về nhà bà nên hiện tại chồng bà vẫn có hộ khẩu ở nhà mẹ chồng bà tại thôn K, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Từ khi kết hôn vì bà làm công nhân ở Khu công nghiệp Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng,

chồng bà chưa có việc làm nên vợ chồng bà về sống chung với mẹ bà tại tổ 1, thôn T, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để thuận tiện cho công việc của hai vợ chồng nên mẹ ruột bà có xây dựng 1 căn nhà tạm cấp 4 và cho vợ chồng bà ở nhờ.

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến tháng 01.2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Phạm Tấn T sử dụng ma túy, chơi game, đánh bài, đôi lúc xảy ra xô xát và mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà gánh vác, ông T không đóng góp để trang trải cuộc sống. Hơn nữa ông T thường xuyên vắng nhà không quan tâm chăm lo gì cho gia đình. Bà và ông T thực sự không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt và không thể hàn gắn được nữa. Hiện nay, vợ chồng bà không còn quan tâm đến nhau, hôn nhân không tồn tại trên thực tế. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Tấn T.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống giữa bà và ông Phạm Tấn T có 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 23.7.2015. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi và ông Phạm Tấn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông Phạm Tấn T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Tấn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đã nghe rõ và thừa nhận về thời gian và điều kiện kết hôn như bà Nguyễn Thị Kim N trình bày là đúng. Ông thừa nhận ông có sử dụng ma túy, chơi game, đánh bài, đôi lúc xảy ra xô xát và mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà N gánh vác, ông không đóng góp gì nhiều để trang trải cuộc sống; thỉnh thoảng ông có vắng nhà và không quan tâm chăm lo gì cho gia đình. Nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà N. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông không đồng ý và mong muốn bà N cho ông cơ hội đoàn tụ để cùng xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống giữa ông và bà N có 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 23.7.2015. Ông mong muốn đoàn tụ nên không có yêu cầu gì về con cái.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà N không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng đã xác định: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Phạm Tấn T. Giao 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 23.7.2015 cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; ông Phạm Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000 đồng. Bà

Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; án phí cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* giữa bà Nguyễn Thị Kim N và ông Phạm Tấn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Tấn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Phạm Tấn T đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng ngày 17.6.2013; đây là hôn nhân tự nguyện và đảm bảo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được thừa nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng bà N, ông T chung sống hạnh phúc, đến tháng 01.2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Phạm Tấn T sử dụng ma túy, chơi game, bài bạc, đôi lúc xảy ra xô xát, ông T không đóng góp gì nhiều để trang trải cuộc sống gia đình, mọi việc đều do bà N gánh vác. Mẹ ruột bà N có xây dựng 1 căn nhà tạm cấp 4 và cho vợ chồng bà N, ông T ở nhờ tại tổ 1, thôn T, xã H, huyện Hòa Vang nhưng bà N và con thường xuyên phải sang nhà mẹ bà để ở vì bà rất sợ những lúc ông T ở nhà. Ông T cho rằng ông vẫn còn tình cảm với bà N và mong muốn được đoàn tụ để cùng xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái nhưng không được bà N đồng ý và theo Biên bản xác minh ngày 21.8.2020 thì bà N, ông T có phát sinh mâu thuẫn, ông T không lo làm ăn bà N đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không nghe; thỉnh thoảng còn tụ tập bạn bè về nhà bài bạc, sử dụng ma túy. Như vậy, bà N và ông T thực sự không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng và không thể hàn gắn được nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nay ông T đi làm ăn tại miền Nam, bà N và ông T sống ly thân, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và tại phiên tòa bà N giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N về việc ly hôn với ông Phạm Tấn T là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Phạm Tấn T có 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 23.7.2015. Ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi cháu Phạm Nguyễn Minh T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu T đang ở ổn định với bà N không nên xáo trộn cuộc sống, học tập của cháu. Vì vậy, yêu cầu của bà N giao 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; ông

Phạm Tấn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Án phí ly hôn sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu theo quy định của pháp luật, án phí cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chịu.

[4] Theo những nhận định như trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* đối với ông Phạm Tấn T.

2. Xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Phạm Tấn T.

* Về con chung: Giao 01 con chung là Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 23.7.2015 cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; ông Phạm Tấn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.800.000 đồng/tháng.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm và chăm sóc con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000228 ngày 29.5.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chịu.

4. Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên

tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng kết hôn số 55/2013 ngày 17.6.2013);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diệp